



Flashcardo.com

Мы надеемся, что эти печатные карточки будут полезны для вас. Чтобы найти ещё больше карточек, зайдите на наш сайт www.flashcardo.com/ru. На Flashcardo.com мы предоставляем онлайн-карточки, карточки с интервальным повторением, видео-карточки и многое другое. Всё бесплатно и готово к использованию учащимися по всему миру.

Авторские права, лицензионные примечания

Этот PDF защищён законом об авторском праве, и все права защищены. Вы можете свободно делиться этим PDF с кем угодно. Однако вам не разрешается продавать этот PDF или его содержимое. Если у вас есть вопросы, пожалуйста, зайдите на www.flashcardo.com/ru, чтобы связаться с нами. Спасибо!

Отказ от ответственности

ДАННЫЙ PDF ПРЕДОСТАВЛЯЕТСЯ «КАК ЕСТЬ», БЕЗ КАКИХ-ЛИБО ГАРАНТИЙ, ЯВНЫХ ИЛИ ПОДРАЗУМЕВАЕМЫХ, ВКЛЮЧАЯ, НО НЕ ОГРАНИЧИВАЯСЬ ГАРАНТИЯМИ ТОВАРНОЙ ПРИГОДНОСТИ, СООТВЕТСТВИЯ КОНКРЕТНОЙ ЦЕЛИ И НЕНАРУШЕНИЯ ПРАВ. НИ ПРИ КАКИХ ОБСТОЯТЕЛЬСТВАХ АВТОРЫ ИЛИ ПРАВООБЛАДАТЕЛИ НЕ НЕСУТ ОТВЕТСТВЕННОСТИ ЗА КАКИЕ-ЛИБО ПРЕТЕНЗИИ, УБЫТКИ ИЛИ ИНУЮ ОТВЕТСТВЕННОСТЬ, НЕЗАВИСИМО ОТ ТОГО, ВОЗНИКАЮТ ЛИ ОНИ В РЕЗУЛЬТАТЕ ДОГОВОРА, ДЕЛИКТА ИЛИ ИНЫМ ОБРАЗОМ, ВОЗНИКШИЕ ИЗ, ИЗ-ЗА ИЛИ В СВЯЗИ С ЭТИМ PDF, ЕГО ИСПОЛЬЗОВАНИЕМ ИЛИ ИНЫМИ ДЕЙСТВИЯМИ С НИМ.

Авторские права © 2025 Flashcardo.com. Все права защищены

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

я

ты

он

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

она

оно

мы

các bạn

họ

cái gì

вы

они

что

ai

ở đâu

tại sao

кто

где

зачем

làm sao

как

cái nào

какой

lúc nào

когда

sau đó

тогда

nếu

если

thật sự

на самом деле

nhưng

но

bởi vì

потому что

không

не

này

это

Tôi cần cái này

Мне нужно это

Cái này giá bao nhiêu?

Сколько это стоит?

đó
vật

что

tất cả

все

hoặc

или

và

и

biết

знать

Tôi biết

Я знаю

Tôi không biết

Я не знаю

nghĩ

думать

đến

приходить

đặt

класть

lấy

брать

tìm

находить

nghe

слушать

làm việc

работать

nói chuyện

говорить

cho

давать

thích

нравиться

giúp đỡ

помогать

yêu

любить

gọi

звонить

chờ đợi

ждать

Tôi thích bạn

Ты мне нравишься

Tôi không thích cái này

Мне это не нравится

Bạn có yêu tôi không?

Ты любишь меня?

Tôi yêu bạn

không

một

Я люблю тебя

0

1

hai

ba

bốn

2

3

4

năm

sáu

bảy

5

6

7

tám

chín

mười

8

9

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

mới

НОВЫЙ

cũ

старый

ít

немногие

nhiều

многие

bao nhiêu?
đại cương

сколько?

bao nhiêu?
số

сколько?

sai

неправильный

chính xác

правильный

xấu

плохой

tốt

хороший

hạnh phúc

счастливый

ngắn

короткий

dài

длинный

nhỏ

маленький

lớn
to

большой

đó
địa điểm

там

đây

здесь

phải

правый

trái

левый

xinh đẹp

красивый

trẻ

молодой

già

старый

xin chào

здравствуйте

hẹn gặp lại

увидимся позже

được

окей

bảo trọng nhé

береги себя

đừng lo

не переживай

tất nhiên

конечно

chúc ngày tốt lành

добрый день

chào

привет

bái bai

пока-пока

tạm biệt

до свидания

xin làm phiền

простите

xin lỗi

извините

cảm ơn bạn

спасибо

làm ơn

пожалуйста

Tôi muốn cái này

я хочу это

bây giờ

сейчас

buổi chiều

вторая половина дня

buổi sáng
9:00-11:00

первая половина дня

ban đêm

ночь

buổi sáng
6:00-9:00

утро

buổi tối

вечер

buổi trưa

полдень

nửa đêm

полночь

giờ

час

phút

минута

giây

секунда

ngày

день

tuần

неделя

tháng

месяц

năm

год

thời gian

время

ngày tháng

дата

ngày hôm kia

позавчера

hôm qua

вчера

hôm nay

сегодня

ngày mai

завтра

ngày kia

послезавтра

thứ hai
ngày

понедельник

thứ ba
ngày

вторник

thứ tư
ngày

среда

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

четверг

пятница

суббота

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

воскресенье

Завтра суббота

жизнь

đàn bà

đàn ông

tình yêu

женщина

мужчина

любовь

bạn trai

bạn gái

bạn
đanh từ

парень

девушка

друг

hôn
danh từ

поцелуй

tình dục

секс

trẻ em

ребенок

em bé

малыш

con gái
đại cương

девочка

con trai
đại cương

мальчик

mẹ

мама

ba

папа

má
mẹ

мать

cha

отец

cha mẹ

родители

con trai
gia đình

сын

con gái
gia đình

дочь

em gái

младшая сестра

em trai

младший брат

chị gái

старшая сестра

anh trai

старший брат

đứng

стоять

ngồi

сидеть

nằm xuống

лежать

đóng

закрывать

mở
cửa

открывать

thua

проигрывать

thắng

побеждать

chết

умирать

sống
động từ

жить

bật

включать

tắt

выключать

giết

убивать

làm bị thương

ранить

chạm

трогать

xem

смотреть

uống

пить

ăn

есть

đi bộ

гулять

gặp

встречаться

đặt cược

держать пари

hôn
động từ

целовать

đi theo

следовать

cưới

жениться

trả lời

отвечать

hỏi

спрашивать

câu hỏi

вопрос

công ty

компания

kinh doanh

бизнес

việc làm

работа

tiền

деньги

điện thoại

телефон

văn phòng

офис

bác sĩ

врач

bệnh viện

больница

y tá

медсестра

cảnh sát
người

полицейский

tổng thống

президент

màu trắng

белый

màu đen

черный

màu đỏ

красный

màu xanh da trời

синий

màu xanh lá cây

зеленый

màu vàng

желтый

chậm

медленный

nhanh

быстрый

vui vẻ

смешной

không công bằng

несправедливый

công bằng

справедливый

khó

сложный

dễ

легкий

Cái này khó

Это сложно

giàu

богатый

nghèo

бедный

khỏe

сильный

yếu

слабый

an toàn

безопасный

mệt mỏi

уставший

tự hào

гордый

no bụng

сытый

bệnh

больной

khỏe mạnh

здоровый

tức giận

сердитый

thấp
đại cương

низкий

cao
đại cương

высокий

thẳng

прямой

mỗi / mọi

каждый

luôn luôn

всегда

thực ra

на самом деле

lần nữa

снова

đã

уже

ít hơn

меньше

phần lớn

наиболее

nhiều hơn

больше

Tôi muốn nhiều hơn

Я хочу еще

không có

НИКТО

rất

очень

động vật

животное

con lợn

свинья

con bò

корова

con ngựa

лошадь

con chó

собака

con cừu

овца

con khỉ

обезьяна

con mèo

кошка

con gấu

медведь

con gà

курица

con vịt

утка

con bướm

бабочка

con ong

пчела

con cá

рыба

con nhện

паук

con rắn

змея

ở ngoài

снаружи

ở trong

внутри

xa

далекий

gần

близкий

bên dưới

ниже

bên trên

выше

bên cạnh

рядом

phía trước

передний

phía sau

задний

ngọt

сладкий

chua

кислый

lạ

странный

mềm

мягкий

cứng

жесткий

đáng yêu

милый

ngu ngốc

глупый

điên khùng

сумасшедший

bận rộn

занятый

cao
người

высокий

thấp
người

низкий

lo lắng

обеспокоенный

ngạc nhiên

удивленный

ngầu

крутой

cư xử tốt

воспитанный

ác độc

злой

khéo léo

умный

lạnh

холодный

nóng

горячий

đầu

голова

mũi

нос

tóc

волос

miệng

рот

tai

ухо

mắt

глаз

bàn tay

рука

bàn chân

стопа

tim

сердце

não

головной мозг

kéo

потянуть

đẩy

толкнуть

ấn

нажимать

đánh

ударить

bắt

ловить

chiến đấu

бороться

ném

бросать

chạy
động từ

бежать

đọc

читать

viết

писать

sửa chữa

ремонтировать

đếm

считать

cắt

вырезать

bán

продавать

mua

покупать

trả

платить

học

учиться

mơ

мечтать

ngủ

спать

chơi

играть

ăn mừng

праздновать

nghỉ ngơi

отдыхать

thưởng thức

наслаждаться

dọn dẹp

чистить

trường học

школа

nhà ở

дом

cửa

дверь

chồng

муж

vợ

жена

đám cưới

свадьба

người

человек

xe hơi

автомобиль

nhà

дом

thành phố

số

hai mươi mốt

город

число

21

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

22

26

30

ba mươi mốt

ba mươi ba

ba mươi bảy

31

33

37

bốn mươi

bốn mươi mốt

bốn mươi bốn

40

41

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một nghìn

1000

mười nghìn

10.000

một trăm nghìn

100.000

một triệu

1.000.000

con chó của tôi

моя собака

con mèo của bạn

твоя кошка

váy của cô ấy

ее платье

xe của anh ấy

его машина

quả bóng của nó

его мяч

nhà của chúng tôi

наш дом

đội của bạn

ваша команда

công ty của họ

их компания

mọi người

все

cùng nhau

вместе

khác

другой

không thành vấn đề

не имеет значения

chúc mừng

твое здоровье

thư giãn đi

расслабься

tôi đồng ý

согласен

chào mừng

добро пожаловать

không phải lo

не беспокойся

rẽ phải

поверни направо

rẽ trái

поверни налево

đi thẳng

езжай прямо

Hãy đi với tôi

пойдем со мной

trứng

яйцо

phô mai

сыр

sữa

молоко

cá

рыба

thịt

мясо

rau

овощ

trái cây

фрукт

xương
món ăn

кость

dầu

масло

bánh mì

хлеб

đường
món ăn

сахар

sô cô la

шоколад

kẹo

конфета

bánh bông lan

торт

đồ uống

напиток

nước

вода

nước soda

сода

cà phê

кофе

trà

чай

bia

пиво

rượu nho

вино

sa lát

салат

súp

суп

món tráng miệng

десерт

bữa ăn sáng

завтрак

bữa trưa

обед

bữa tối

ужин

pizza

пицца

xe buýt

автобус

xe lửa

поезд

ga xe lửa

железнодорожная станция

trạm dừng xe buýt

автобусная остановка

máy bay

самолет

tàu

корабль

xe tải

грузовик

xe đạp

велосипед

xe mô tô

мотоцикл

xe taxi

такси

đèn giao thông

светофор

bãi đậu xe

автомобильная стоянка

đường
xe hơi

дорога

quần áo

одежда

giày dép

ботинок

áo choàng

пальто

áo len

свитер

áo sơ mi

рубашка

áo khoác

куртка

áo phục

костюм

quần dài

брюки

đầm

платье

áo phông

футболка

bít tất

носок

áo ngực

бюстгальтер

quần lót

трусы

kính

очки

túi xách

сумка

ví tiền

кошелек

ví

бумажник

nhẫn

кольцо

mũ

шляпа

đồng hồ đeo tay

часы

túi

карман

Bạn tên gì?

Как тебя зовут?

Tên của tôi là David

Меня зовут Дэвид

Tôi 22 tuổi

Мне 22 года

Bạn có khỏe không?

Как дела?

Bạn có ổn không?

Ты в порядке?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Где здесь туалет?

Tôi nhớ bạn

Я скучаю по тебе

mùa xuân

весна

mùa hè

лето

mùa thu

осень

mùa đông

зима

tháng một

январь

tháng hai

февраль

tháng ba

март

tháng tư

апрель

tháng năm

май

tháng sáu

июнь

tháng bảy

июль

tháng tám

август

tháng chín

сентябрь

tháng mười

октябрь

tháng mười một

ноябрь

tháng mười hai

декабрь

mua sắm

hóa đơn

chợ

покупка

счет

рынок

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

супермаркет

здание

квартира

trường đại học

nông trại

nhà thờ

университет

ферма

церковь

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

ресторан

бар

тренажерный зал

công viên

парк

nhà vệ sinh
đại cương

туалет

bản đồ

карта

xe cứu thương

скорая помощь

cảnh sát
đại cương

полиция

súng

пистолет

lính cứu hỏa
đại cương

пожарные

quốc gia

страна

ngoại ô

пригород

ngôi làng

деревня

sức khỏe

здоровье

dược phẩm

лекарственное средство

tai nạn

авария

bệnh nhân

пациент

phẫu thuật

хирургия

viên thuốc

пилюля

sốt

лихорадка

cảm lạnh

простуда

vết thương

рана

cuộc hẹn

прием

ho

кашель

cổ

шея

mông

ягодицы

vai

плечо

đầu gối

колени

chân

нога

tay

рука

bụng

живот

ngực

грудь

lưng

спина

răng

зуб

lưỡi

язык

môi

губа

ngón tay

палец

ngón chân

палец на ноге

dạ dày

желудок

phổi

легкое

gan

печень

dây thần kinh

нерв

thận

почка

ruột

кишечник

màu sắc

цвет

màu cam

оранжевый

màu xám

серый

màu nâu

коричневый

màu hồng

розовый

nhàm chán

скучный

nặng

тяжелый

nhẹ

легкий

cô đơn

одинокий

đói bụng

голодный

khát nước

жаждущий

buồn

грустный

đốc

крутой

bằng phẳng

плоский

tròn

круглый

vuông

квадратный

hẹp

узкий

rộng

широкий

sâu

глубокий

nông

мелкий

lớn
rất

огромный

bắc

север

đông

ВОСТОК

nam

юг

tây

запад

bẩn

грязный

sạch sẽ

чистый

đầy

полный

trống rỗng

пустой

đắt

дорогой

rẻ

дешевый

tối

темный

sáng

светлый

quyến rũ

сексуальный

lười biếng

ленивый

dũng cảm

храбрый

hào phóng

щедрый

đẹp trai

красивый

xấu xí

уродливый

ngớ ngẩn

глупый

thân thiện

дружелюбный

tội lỗi

виновный

mù

слепой

say

пьяный

ướt

влажный

khô

сухой

ấm áp

теплый

ồn ào

громкий

yên tĩnh

тихий

im lặng

тихий

nhà bếp

кухня

phòng tắm

ванная

phòng khách

гостиная

phòng ngủ

спальня

vườn

сад

gara

гараж

tường

стена

tầng hầm

подвал

nhà vệ sinh
nhà ở

туалет

cầu thang

лестница

mái nhà

крыша

cửa sổ
tòa nhà

ОКНО

dao

НОЖ

tách

чашка

ly

стакан

đĩa

тарелка

cốc

кружка

thùng rác

корзина для мусора

tô

миска

bộ tivi

телевизор

bàn
văn phòng

письменный стол

giường

кровать

gương

зеркало

vòi hoa sen

душ

ghế sofa

диван

ảnh

картина

đồng hồ

часы

bàn
nhà

стол

ghế
nhà

стул

hồ bơi
vườn

бассейн

chuông

дверной звонок

hàng xóm

сосед

thất bại

потерпеть неудачу

chọn

выбирать

bắn

стрелять

bình chọn

голосовать

rơi xuống

падать

bảo vệ

защищать

tấn công

атаковать

trộm

красть

đốt

жечь

cứu

спасать

hút thuốc

курить

bay

летать

mang theo

носить

khạc nhổ

плевать

đá
động từ

пинать

cắn

кусать

thở

дышать

ngửi

нюхать

khóc

плакать

hát

петь

cười mỉm

улыбаться

cười

смеяться

lớn lên

расти

co lại

уменьшаться

tranh luận

спорить

đe dọa

угрожать

chia sẻ

делиться

cho ăn

кормить

trốn

прятаться

cảnh báo

предупреждать

bơi

плавать

nhảy

прыгать

lăn

сворачивать

nâng

поднимать

đào

копать

sao chép

копировать

giao hàng

доставлять

tìm kiếm

искать

luyện tập

тренироваться

đi du lịch

путешествовать

vẽ

рисовать

tắm vòi sen

принимать душ

mở
khóa

открывать

khóa

закрывать

rửa

мыть

cầu nguyện

МОЛИТЬСЯ

nấu ăn

ГОТОВИТЬ

sách

книга

thư viện

библиотека

bài tập về nhà

домашнее задание

bài thi

экзамен

bài học

урок

khoa học

наука

lịch sử

история

nghệ thuật

изобразительное искусство

tiếng Anh

АНГЛИЙСКИЙ ЯЗЫК

tiếng Pháp

французский язык

cây bút

ручка

bút chì

карандаш

ba phần trăm

3%

thứ nhất

первый

thứ hai
2

второй

thứ ba
3

третий

thứ tư
4

четвертый

kết quả

результат

hình vuông

квадрат

hình tròn

круг

diện tích

площадь

ngiên cứu

исследование

bằng cấp

степень

cử nhân

бакалавр

thạc sĩ

магистр

x nhỏ hơn y

$x < y$

x lớn hơn y

$x > y$

áp lực

стресс

bảo hiểm

страхование

nhân viên
công ty

персонал

bộ phận

отдел

lương

зарплата

địa chỉ

адрес

lá thư

письмо

thuyền trưởng

капитан

thám tử

детектив

phi công

пилот

giáo sư

профессор

giáo viên

учитель

luật sư

адвокат

thư ký

секретарь

trợ lý

помощник

thẩm phán

судья

giám đốc

директор

quản lý

менеджер

đầu bếp

повар

tài xế taxi

водитель такси

tài xế xe buýt

водитель автобуса

tội phạm

преступник

người mẫu

модель

nghệ sĩ

художник

số điện thoại

номер телефона

tín hiệu

сигнал

ứng dụng

приложение

trò chuyện

чат

tập tin

файл

url

URL

địa chỉ email

адрес электронной почты

trang mạng

веб-сайт

thư điện tử

электронная почта

điện thoại di động

мобильный телефон

pháp luật

закон

nhà tù

тюрьма

chứng cứ

доказательство

tiền phạt

штраф

nhân chứng

свидетель

tòa án

суд

chữ ký

подпись

thua lỗ

потеря

lợi nhuận

прибыль

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

клиент

сумма

кредитная карточка

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

пароль

банкомат

бассейн

điện

máy ảnh

đài radio

ток

камера

радио

quà tặng

cái chai

cái túi

подарок

бутылка

пакет

chìa khóa

ключ

búp bê

кукла

thiên thần

ангел

lược

расческа

kem đánh răng

зубная паста

bàn chải đánh răng

зубная щетка

dầu gội

шампунь

kem thoa

крем

khăn giấy

бумажная салфетка

son môi

губная помада

truyền hình

ТВ

rạp chiếu phim

кино

tin tức

Новости

ghế
ràp chiếu phim

место

vé

билет

màn chiếu

экран

âm nhạc

музыка

sân khấu

сцена

khán giả

зритель

hội họa

картина

trò đùa

шутка

bài báo

статья

báo chí

газета

tạp chí

журнал

quảng cáo

реклама

thiên nhiên

природа

tro

пепел

lửa

огонь

kim cương

алмаз

mặt trăng

Луна

Trái Đất

Земля

mặt trời

солнце

ngôi sao

звезда

hành tinh

планета

vũ trụ

вселенная

bờ biển
биển

побережье

hồ

озеро

rừng

лес

sa mạc

пустыня

đồi núi

холм

đá
danh từ

утес

con sông

река

thung lũng

долина

núi

гора

đảo

остров

đại dương

океан

biển

море

thời tiết

погода

băng

лед

tuyết

снег

bão táp

буря

mưa

дождь

gió

ветер

thực vật

растение

cây

дерево

cỏ

трава

hoa hồng

роза

hoa

цветок

chất khí

газ

kim loại

металл

vàng

золото

bạc

серебро

Bạc rẻ hơn vàng

Серебро дешевле золота

Vàng đắt hơn bạc

Золото дороже серебра

ngày lễ

отпуск

thành viên
người

член

khách sạn

гостиница

bờ biển
cát

пляж

khách

гость

sinh nhật

день рождения

Giáng sinh

Рождество

Năm Mới

Новый год

Lễ Phục sinh

chú

cô

Пасха

дядя

тетя

bà nội

ông nội

bà ngoại

бабушка

дедушка

бабушка

ông ngoại

tử vong

phần mộ

дедушка

смерть

могила

ly hôn

cô dâu

chú rể

развод

невеста

жених

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

con hổ

тигр

con chuột

мышь

con chuột cống

крыса

con thỏ

кролик

con sư tử

лев

con lừa

осел

con voi

слон

con chim

птица

con gà trống choai

петух

con chim bồ câu

голубь

con ngỗng

гусь

côn trùng

насекомое

con bọ

жук

con muỗi

комар

con ruồi

муха

con kiến

муравей

con cá voi

КИТ

con cá mập

акула

con cá heo

дельфин

con ốc sên

улитка

con ếch

лягушка

thường xuyên

часто

ngay lập tức

немедленно

đột ngột

вдруг

mặc dù

хотя

thể dục dụng cụ

гимнастика

quần vợt

теннис

chạy
đanh từ

бег

đạp xe

езда на велосипеде

đánh golf

гольф

trượt băng

катание на коньках

bóng đá

футбол

bóng rổ

баскетбол

bơi lội

плавание

lặn

дайвинг

đi bộ đường dài

пеший туризм

Vương quốc Anh

Великобритания

Tây Ban Nha

Испания

Thụy sĩ

Швейцария

Ý

Италия

Pháp

Франция

Đức

Германия

Thái Lan

Таиланд

Singapore

Сингапур

Nga

Россия

Nhật Bản

Япония

Israel

Израиль

Ấn Độ

Индия

Trung Quốc

Китай

Hoa Kỳ

Соединенные Штаты
Америки

Mexico

Мексика

Canada

Канада

Chile

Чили

Brazil

Бразилия

Argentina

Аргентина

Nam Phi

Южная Африка

Nigeria

Нигерия

Ma Rốc

Марокко

Libya

Ливия

Kenya

Кения

Algeria

Алжир

Ai Cập

Египет

New Zealand

Новая Зеландия

Úc

Австралия

Châu Phi

Африка

Châu Âu

Европа

Châu Á

Азия

Châu Mỹ

Америка

mười lăm phút

четверть часа

nửa tiếng

полчаса

bốn mươi lăm phút

три четверти часа

một giờ

1:00

hai giờ năm phút

2:05

ba giờ mười phút

3:10

bốn giờ mười lăm

4:15

năm giờ hai mươi

5:20

sáu giờ hai mươi năm

6:25

bảy giờ rưỡi

7:30

tám giờ ba mươi lăm

8:35

mười giờ kém hai mươi

9:40

mười một giờ kém mười năm

10:45

mười hai giờ kém mười

11:50

một giờ kém năm

12:55

một giờ sáng

час ночи

hai giờ chiều

два часа дня

tuần trước

на прошлой неделе

tuần này

на этой неделе

tuần sau

на следующей неделе

năm ngoái

в прошлом году

năm nay

в этом году

năm sau

в следующем году

tháng trước

в прошлом месяце

tháng này

в этом месяце

tháng sau

в следующем месяце

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

2014-01-01

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

2003-02-25

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

1988-04-12

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

1899-10-13

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

1907-09-30

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

2000-12-12

trán

лоб

nếp nhăn

морщина

cằm

подбородок

má
cơ thể

щека

râu

борода

lông mi

ресницы

lông mày

бровь

eo

талия

gáy

затылок

lồng ngực

грудная клетка

ngón cái

большой палец

ngón tay út

мизинец

ngón tay đeo nhẫn

безымянный палец

ngón tay giữa

средний палец

ngón tay trỏ

указательный палец

cổ tay

запястье

móng tay

ноготь

gót chân

пятка

xương sống

ПОЗВОНОЧНИК

cơ bắp

мышца

xương
cơ thể

КОСТЬ

bộ xương

скелет

xương sườn

ребро

đốt sống

ПОЗВОНОК

bàng quang

мочевой пузырь

tĩnh mạch

вена

động mạch

артерия

âm đạo

влагалище

tinh trùng

сперма

dương vật

пенис

tinh hoàn

яичко

mọng nước

сочный

cay

острый

mặn

соленый

sống
tính từ

сырой

lụa

вареный

nhút nhát

застенчивый

tham lam

жадный

ng nghiêm khắc

строгий

điếc

глухой